CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	35,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	-5.4%	-11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.02 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**8.06 (Aaa)** An toàn

2024

DT thuần **13,456** *tỷ VNĐ*

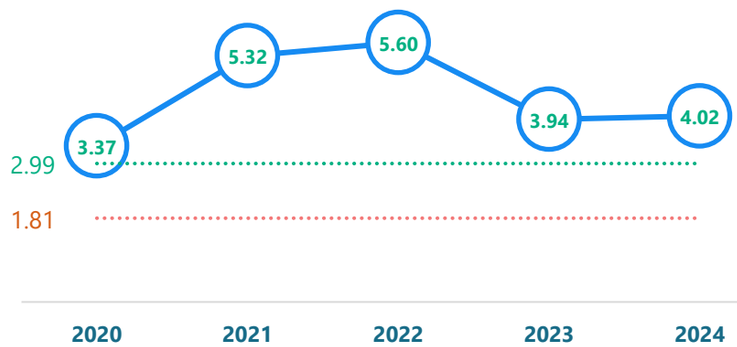
YoY ▲ 885 ▲ 7.0%

2024

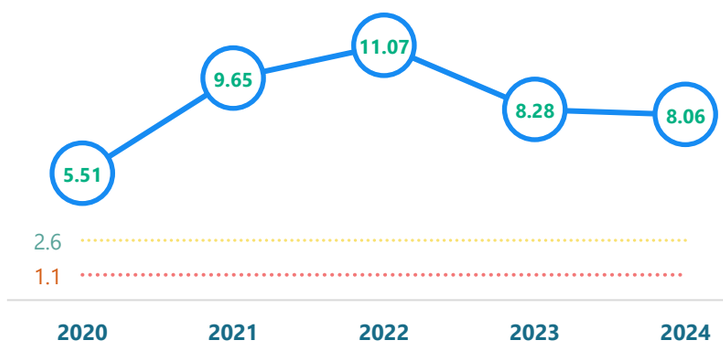
LN sau thuế **1,428** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 318 ▲ 28.6%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **14.1%**

+/- YoY ▲ 3.3%

2024

ROA **9.2%**

+/- YoY ▲ 1.6%

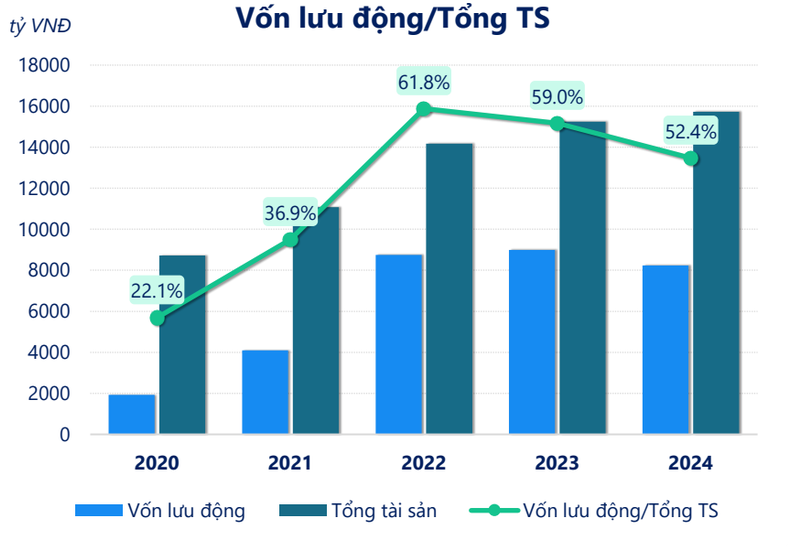
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DCM** năm **2024** đạt **4.02**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.94). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

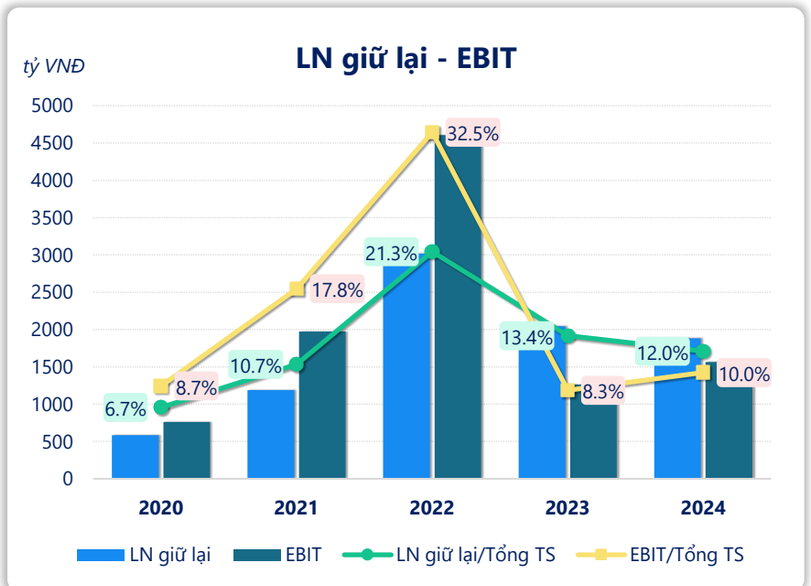
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 8.06 > 2.6**, cho thấy **DCM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **13,456** tỷ đồng **tăng 7.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.6%** đạt **1,428** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

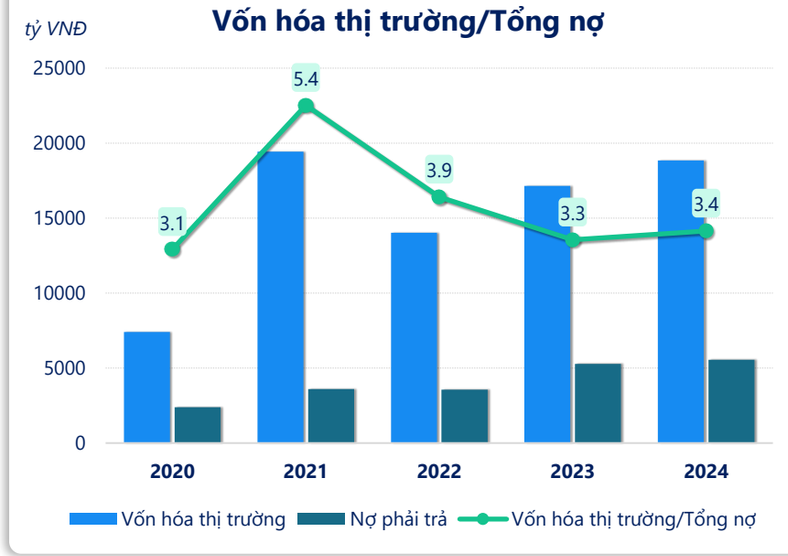


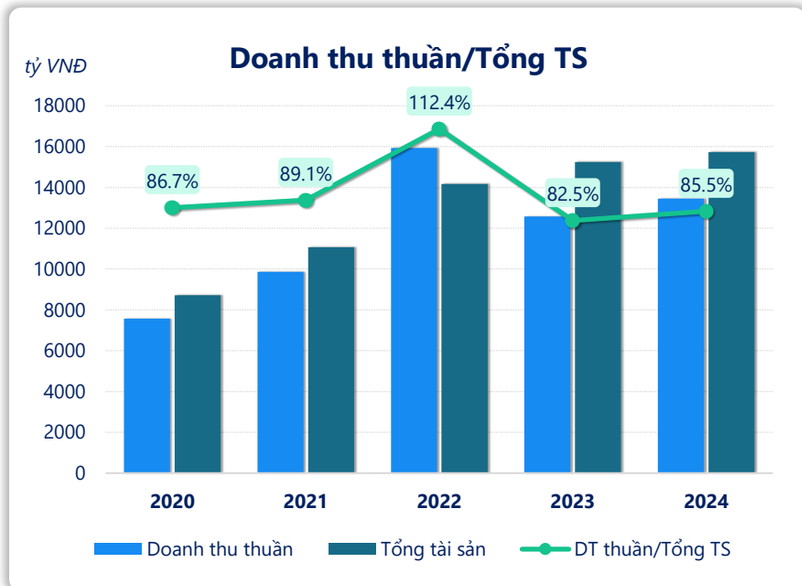


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.39, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,650**	**15,238**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	12,837	13,504	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,903	2,284	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,039	8,242	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	447	366	22.1%
Hàng tồn kho	2,948	2,161	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	500	452	10.6%
Tài sản dài hạn	**2,813**	**1,733**	**62.3%**
Phải thu dài hạn	0.51	0	
Tài sản cố định	1,946	1,600	21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	607	88.2	588%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**260**	**45.1**	**477%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,532	5,275	4.9%
Nợ ngắn hạn	**4,706**	**4,517**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	846	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,655	1,989	-16.8%
Nợ dài hạn	826	757	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	2.96	3932%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,118**	**9,963**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,118**	**9,963**	**1.5%**
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,561**	**9,870**	**15,925**	**12,571**	**13,456**
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539	10,942
Lợi nhuận gộp	**1,317**	**2,781**	**5,703**	**2,032**	**2,513**
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577	382
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4	76.6
Chi phí lãi vay	**43.3**	**18.6**	**10.3**	**10.2**	**44.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801	1,014
Chi phí QLDN	304	528	653	549	481
LN thuần từ HĐKD	**709**	**1,955**	**4,593**	**1,232**	**1,323**
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5	199
LN trước thuế	**717**	**1,956**	**4,596**	**1,255**	**1,522**
Lợi nhuận sau thuế	**662**	**1,826**	**4,321**	**1,110**	**1,428**
LNST của CĐ cty mẹ	**661**	**1,823**	**4,316**	**1,109**	**1,420**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313	77.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469	141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754	-625
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126	2,284
Lưu chuyển tiền thuần	**39.1**	**-82.4**	**1,716**	**89.8**	**-406**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0	25.0
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284	1,903